

Bản án số: 61/2024/HS-ST
Ngày 02-7-2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ HOÀI NHƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hồng Hoàng

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Hữu Tổ – Nguyên cán bộ Đoàn thanh niên phường Hoài Xuân, thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định.

Ông Phan Á – Hưu trí.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Xuân Diệu - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Ngọc Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định mở phiên tòa xét xử công khai sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 41/2024/TLST-HS ngày 26 tháng 4 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 60/2024/QĐXXST-HS ngày 16 tháng 6 năm 2024, đối với các bị cáo:

1. **Nguyễn Thái D**, sinh ngày 16 tháng 8 năm 2005 tại tỉnh Bình Định; nơi cư trú: **Thôn T, xã A, huyện H, tỉnh Bình Định**; nghề nghiệp: Không; trình độ học vấn: 7/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Nguyễn Văn B**, sinh năm 1985 (đã chết) và bà **Nguyễn Thị V**, sinh năm 1985; vợ, con: Chưa có; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 06/02/2024 đến nay, bị cáo có mặt tại phiên tòa.

2. **Đỗ Bình A**, sinh ngày 03 tháng 4 năm 2006 tại tỉnh Bình Định; nơi cư trú: **Thôn L, xã A, huyện H, tỉnh Bình Định**; nghề nghiệp: Không; trình độ học vấn: 7/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Đỗ Văn N**, sinh năm 1983 và bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1984; vợ, con: Chưa có; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Ngày 21/7/2022 bị **Công an huyện H**, tỉnh Bình Định xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức cảnh cáo về hành vi Gây rối trật tự công cộng mà có mang theo các loại vũ khí thô sơ, công cụ hỗ trợ hoặc công cụ, đồ vật, phương tiện khác có khả năng sát thương; bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 06/02/2024 đến nay, bị cáo có mặt tại phiên tòa.

3. **Đặng Nguyễn Tuấn T**, sinh ngày 26 tháng 7 năm 2006 tại tỉnh Bình Định; nơi cư trú: **Thôn L, xã A, huyện H, tỉnh Bình Định**; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 7/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con của ông **Đặng Ngọc N1**, sinh năm 1976 và bà **Nguyễn Thị Thanh C** (đã chết); vợ, con: Chưa có; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú, bị cáo có mặt tại phiên tòa.

- *Người đại diện hợp pháp của bị cáo **Đỗ Bình A***: Ông **Đỗ Văn N**, sinh năm 1983, bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1984, địa chỉ: **Thôn L, xã A, huyện H, tỉnh Bình Định**, là cha mẹ ruột của bị cáo. (Có mặt)

- *Người đại diện hợp pháp của bị cáo **Đặng Nguyễn Tuấn T***: Ông **Đặng Ngọc N1**, sinh năm 1976, địa chỉ: **Số nhà B, Đường Q, phường B, thị xã A, tỉnh Bình Định**, là cha ruột của bị cáo. (Có mặt)

- *Người bào chữa cho bị cáo **Nguyễn Thái D***: Bà **Phan Thị Ngọc H**, Trợ giúp viên pháp lý của **Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh B**. (Có mặt)

- *Người bào chữa cho bị cáo **Đỗ Bình A***: Ông **Hồ Văn H1**, Trợ giúp viên pháp lý của **Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh B**. (Có mặt)

- *Người bào chữa cho bị cáo **Đặng Nguyễn Tuấn T***: Ông **Lê Thành T1**, Trợ giúp viên pháp lý của **Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh B**. (Có mặt)

- *Bị hại*: Bà **Trần Thị N2**, sinh năm 1986, địa chỉ: **Khu phố E, phường T, thị xã H, tỉnh Bình Định**. (Đề nghị xét xử vắng mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án*:

1. Ông **Nguyễn Ngọc H2**, sinh năm 1990, địa chỉ: **Thôn L, xã A, huyện H, tỉnh Bình Định**. (Đề nghị xét xử vắng mặt)

2. Bà **Nguyễn Thị V**, sinh năm 1985, địa chỉ: **Thôn T, xã A, huyện H, tỉnh Bình Định**. (Có mặt)

3. Bà **Đặng Nguyễn Anh T2**, sinh năm 2001, địa chỉ: **Thôn L, xã A, huyện H, tỉnh Bình Định**. (Đề nghị xét xử vắng mặt)

- *Người làm chứng*:

+ Anh **Đoàn Nguyễn Nhật H3**, sinh ngày 09 tháng 5 năm 2007, địa chỉ: **Thôn L, xã A, huyện H, tỉnh Bình Định**. (Có mặt)

Người đại diện người đại diện hợp pháp của anh **Đ** **Nguyễn Nhật H4**: Bà **Nguyễn Thị T3**, sinh năm 1983, địa chỉ: **Thôn L, xã A, huyện H, tỉnh Bình Định** là mẹ của anh **H4**. (Có mặt)

+ Anh **Hoàng Hữu D1**, sinh ngày 13 tháng 8 năm 2006, địa chỉ: **Thôn T, xã A, huyện H, tỉnh Bình Định**. (Có mặt)

Người đại diện hợp pháp của anh **Hoàng Hữu D1**: Ông **Hoàng Hữu T4**, sinh năm 1976, địa chỉ: **Thôn T, xã A, huyện H, tỉnh Bình Định**, là cha ruột của anh **D1**. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 20 giờ ngày 02/02/2024, **Đỗ Bình A, Nguyễn Thái D, Đoàn Nguyễn Nhật H3** (sinh ngày 09/5/2007, trú tại: **Thôn L, xã A, huyện H, tỉnh Bình Định**) và **Hoàng Hữu D1** (sinh ngày 13/8/2006, trú tại: **Thôn T, xã A, huyện H, tỉnh Bình Định**) cùng đi dạo tại **phường B, thị xã H, tỉnh Bình Định**. Trong lúc ngồi uống nước, **Nguyễn Thái D** rủ cả nhóm ban đêm đi cướp giật điện thoại để bán kiếm tiền tiêu xài và trả nợ thì **A** và **H3** thống nhất, còn **Hoàng Hữu D1** không tham gia. Đến 15 giờ ngày 03/02/2024, **A** đến nhà rủ **Đặng Nguyễn Tuấn T** đi cướp giật tài sản nhưng **T** không đồng ý. Chiều ngày 03/02/2024, **A** và **D1** nhắn tin qua messenger thống nhất đến tối cả hai sẽ đi cướp giật tài sản tại **thị xã H** và không rủ thêm người khác. Đến 18 giờ 30 phút cùng ngày, **D1** điều khiển xe mô tô nhãn hiệu Vario, màu xanh đen, biển kiểm soát 77K1-398.39 của bà **Nguyễn Thị V** (là mẹ ruột của bị cáo) đến nhà **A**. Khi đi, **A** và **D1** tháo biển kiểm soát 77K1-398.39 bỏ vào cốp để tránh bị phát hiện, **A** lấy một dao Thái Lan và một dụng cụ chích điện mang theo rồi điều khiển xe mô tô chở **D1** đến **thị xã H**. Khoảng 20 giờ 15 phút cùng ngày, cả hai đi đến đoạn đường thuộc **khu phố T, phường T, thị xã H** thì **D1** phát hiện bà **Trần Thị N2** đang điều khiển xe mô tô biển kiểm soát 77C1-784.98, có bọc điện thoại di động ở túi quần sau bên trái nên nói cho **A** biết. **A** điều khiển xe mô tô chạy theo sau đến đoạn **đường N** thì gặp tín hiệu đèn đỏ, bà **N2** dừng xe ở sát lề đường phía Bắc, **A** điều khiển xe mô tô chạy chậm áp sát bên trái xe bà **N2** rồi dùng tay phải giật điện thoại bỏ vào hộc xe mô tô phía trước và nhanh chóng tăng ga tẩu thoát. Trên đường đi, **A** đưa điện thoại vừa chiếm đoạt được cho **D1**, Dương tháo rồi vứt ộp lưng, sim điện thoại cùng hai tờ giấy ghi các chữ số tại khu vực ngã ba mũi tàu thuộc **phường H, thị xã H**.

Khoảng 23 giờ 30 phút cùng ngày, **A** chở **D1** tới nhà **Đặng Nguyễn Tuấn T** kể lại việc cướp giật tài sản và nhờ **T** phá khóa điện thoại vừa chiếm đoạt được của bà **N2**. Đến 03 giờ sáng ngày 04/02/2024, **T** phá được khóa màn hình và nhắn tin hỏi mua điện thoại này với giá 900.000 đồng thì **A, D1** đồng ý. Đến 13 giờ cùng ngày, **T** đem điện thoại Vivo Y21 tới **tiệm Đ1 ở khu phố G, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bình Định** của ông **Nguyễn Ngọc H2** bán với giá 1.000.000 đồng rồi chuyển khoản cho **Hoàng Hữu D1** số tiền 900.000 đồng để đưa cho **D1**. Sau khi bị trừ 10.000 đồng phí rút tiền, **Hoàng Hữu D1** mang 890.000 đồng đến đưa **D1**, **D1** lấy 500.000 đồng tiêu xài, còn lại 100.000 đồng bỏ trong cốp xe mô tô và chia cho **A** 390.000 đồng.

Theo Kết luận số 20/HĐĐGTS ngày 04/3/2024 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự **thị xã H**: Tài sản của bà **Trần Thị N2** gồm 01 điện

thoại di động hiệu Vivo, kiểu máy Y21 có giá trị 2.000.000 đồng, 01 sim điện thoại nhà mạng Viettel số 0964632712 có giá trị 50.000 đồng, 01 ốp lưng điện thoại dùng cho điện thoại Vivo có giá trị 20.000 đồng, tổng giá trị là 2.070.000 đồng.

Về vật chứng: Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã H đã trả lại cho bà Trần Thị N2 một điện thoại di động nhãn hiệu Vivo, kiểu máy Y21, màu trắng - xanh, số IMEI1: 861428056369730, số IMEI2: 861428056369722; trả cho bà Nguyễn Thị V một xe mô tô biển số 77K1-398.39 nhãn hiệu Vario, màu xanh đen. Tạm giữ một con dao Thái Lan có chiều dài 21cm, phần lưỡi bằng kim loại màu bạc dài 11cm, phần cán bằng nhựa cứng màu vàng dài 10cm; một dụng cụ chích điện dài 16cm, một đầu có gắn lưỡi dao bằng kim loại dài 7cm được quấn bằng keo đen, phần thân màu xám dài 09cm và số tiền 100.000 đồng. Riêng một ốp lưng điện thoại Vivo Y21 và 01 sim điện thoại nhà mạng Viettel số 0964.632.712, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã H đã tiến hành truy tìm nhưng không thu giữ được.

Bà Trần Thị N2 đã nhận lại điện thoại di động của mình; các bị cáo A, D1, T đã trả cho ông Nguyễn Ngọc H2 số tiền 1.000.000 đồng, bà N2 và ông H2 không có yêu cầu gì thêm. Bà Đặng Nguyễn Anh T2 không có yêu cầu gì về số tiền 100.000 đồng đã đưa bị cáo T để trả cho ông H2.

Tại Bản Cáo trạng số 42/CT-VKS ngày 24/4/2024, Viện kiểm sát nhân dân thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định truy tố các bị cáo Nguyễn Thái D, Đỗ Bình A về tội Cướp giật tài sản theo điểm d khoản 2 Điều 171 của Bộ luật Hình sự, truy tố bị cáo Đặng Nguyễn Tuấn T về tội Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có theo khoản 1 Điều 323 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa các bị cáo Nguyễn Thái D, Đỗ Bình A, Đặng Nguyễn Tuấn T đã khai nhận toàn bộ hành vi của mình như cáo trạng đã truy tố, các bị cáo nhận tội và không có ý kiến tranh luận.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định vẫn giữ nguyên quyết định truy tố như cáo trạng và đề nghị Hội đồng xét xử:

- Tuyên Nguyễn Thái D, Đỗ Bình A phạm tội Cướp giật tài sản, quy định tại điểm d khoản 2 Điều 171 Bộ luật Hình sự; Đặng Nguyễn Tuấn T phạm tội Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có, quy định tại khoản 1 Điều 323 Bộ luật Hình sự.

- Về hình phạt:

+ Đối với Nguyễn Thái D: Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 171; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm o khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 58 Bộ luật Hình sự, đề nghị xử phạt bị cáo Nguyễn Thái D từ 03 năm 06 tháng đến 04 năm tù.

+ Đối với **Đỗ Bình A**: Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 171; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 91; Điều 101; Điều 38; Điều 58 Bộ luật Hình sự, đề nghị xử phạt bị cáo **Đỗ Bình A** từ 03 năm đến 03 năm 06 tháng tù.

+ Đối với **Đặng Nguyễn Tuấn T**: Áp dụng khoản 1 Điều 323; các điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 91; Điều 101; Điều 65 Bộ luật Hình sự, đề nghị xử phạt bị cáo **Đặng Nguyễn Tuấn T** từ 06 tháng đến 09 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 12 đến 18 tháng.

- Xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự, Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự, đề nghị tịch thu tiêu hủy 01 con dao Thái Lan có chiều dài 21 cm, phần lưỡi bằng kim loại màu bạc dài 11cm, phần cán bằng nhựa cứng màu vàng dài 10cm; 01 dụng cụ chích điện dài 16cm, một đầu có gắn lưỡi dao bằng kim loại dài 7cm được quấn băng keo đen, phần thân màu xám dài 09cm và trả lại số tiền 100.000 đồng cho bị cáo **Nguyễn Thái D**.

- Về trách nhiệm dân sự: Đã giải quyết xong.

Người bào chữa cho bị cáo **D**: Hành vi của bị cáo **D** là nguy hiểm cho xã hội, thống nhất về tội danh như Viện kiểm sát luận tội. Bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi của mình, đã khắc phục hậu quả cho ông **H2**. Bị cáo có hoàn cảnh gia đình đặc biệt khó khăn, cha chết, em ruột bị khuyết tật nặng, mẹ bị cáo là công nhân, gia đình thuộc hộ nghèo, có ông cô là liệt sỹ, có nhân thân tốt. Bị cáo có các tình tiết giảm nhẹ theo điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Đề nghị xử phạt bị cáo từ 30 đến 36 tháng tù, bị cáo được miễn án phí.

Người bào chữa cho bị cáo **A**: Bị cáo **A** đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi của mình, gia đình bị cáo khó khăn, bị cáo là con lớn trong gia đình đông em, có trình độ thấp, chưa đủ 18 tuổi. Trong thời gian bị tạm giam bị cáo đã ăn năn, hối hận về hành vi của mình. Gia đình bị cáo có công cách mạng, bị cáo đã khắc phục hậu quả bồi thường cho ông **H2**. Đề nghị áp dụng điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo từ 12-18 tháng tù

Người bào chữa cho bị cáo **T**: Đồng tình với luận tội, đề nghị của Viện kiểm sát. Bị cáo là người dưới 18 tuổi nên nhận thức còn hạn chế, bị cáo đã ăn năn hối cải nên đề nghị xét xử bị cáo từ 6-9 tháng cải tạo không giam giữ.

Lời nói sau cùng của bị cáo **D**: Bị cáo lần đầu phạm tội, đã bồi thường, trong thời gian bị tạm giam bị cáo đã suy nghĩ, nhận thức hành vi sai trái của mình và rất hối hận vì việc làm của mình. Bị cáo xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để bị cáo sớm về với gia đình, phụ giúp mẹ lo cho em gái đang bị bệnh.

Lời nói sau cùng của bị cáo **A**: Trong thời gian bị tạm giam, bị cáo cải tạo tốt, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình. Bị cáo xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Lời nói sau cùng của bị cáo **T**: Bị cáo đã biết hành vi của mình là sai, bị cáo hứa không tái phạm, bị cáo xin được giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và xét xử, người tham gia tố tụng không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Điều tra viên, Kiểm sát viên. Do đó, hành vi, quyết định tố tụng Điều tra viên, Kiểm sát viên đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng tại phiên tòa: Bị hại bà **N2**, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án ông **H2**, bà **T2** có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và không có yêu cầu gì. Sự vắng mặt của những người này không gây ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3] Tại phiên tòa, các bị cáo **D**, **A**, **T** khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình. Lời khai nhận tội của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của các bị cáo tại cơ quan điều tra, với lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người làm chứng và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định: Để có tiền tiêu xài cá nhân, bị cáo **D** đã nảy sinh ý định và rủ rê bị cáo **A** là người dưới 18 tuổi đi cướp giật tài sản. Khoảng 20 giờ 15 phút ngày 03/02/2024, tại **khu phố T, phường T, thị xã H, tỉnh Bình Định**, bị cáo **D**, bị cáo **A** đã điều khiển xe mô tô biển kiểm soát 77K1-398.39 giật một điện thoại di động nhãn hiệu Vivo Y21 của bà **Trần Thị N2** có tổng giá trị 2.070.000 đồng. Vào ngày 04/02/2024, tại **huyện H, tỉnh Bình Định**, bị cáo **T** biết rõ tài sản do bị cáo **A** và bị cáo **D** cướp giật mà có nhưng vẫn đồng ý mua để đem bán cho người khác. Hành vi của bị cáo **D**, bị cáo **A** đã phạm tội Cướp giật tài sản được quy định tại điểm d khoản 2 Điều 171 của Bộ luật Hình sự, hành vi của bị cáo **T** đã phạm tội Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có theo khoản 1 Điều 323 của Bộ luật Hình sự. Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định truy tố các bị cáo là có căn cứ, đúng người đúng tội.

[4] Về tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo: Hành vi của các bị cáo là coi thường pháp luật, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác, gây mất trật tự xã hội. Vì vậy, phải xử lý hành vi của các bị cáo trước pháp luật để răn đe và phòng ngừa tội phạm. Về vai trò của các bị cáo trong việc thực hiện hành vi phạm tội: Bị cáo **D** có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, nhận thức được việc cướp giật tài sản của người khác là trái pháp luật nhưng vẫn cố ý phạm tội và xúi giục người dưới 18 tuổi phạm tội. Bị cáo **D** là người khởi xướng và xúi giục người khác phạm tội. Bị cáo **A** đã nghe theo lời rủ rê của bị cáo **D** để phạm tội, bị cáo **A** có vai trò là người thực hành. Bị cáo **T** không hứa hẹn, thỏa thuận trước với bị cáo **A**, bị cáo **D** nhưng khi biết rõ tài sản do phạm tội mà có nhưng vẫn mua để bán lại là hành vi cố ý phạm tội.

[5] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân: Các bị cáo **D**, **A**, **T** thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi của mình nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự qui định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Bị cáo **T** phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự qui định tại điểm i khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Bị cáo **D** có hoàn cảnh gia đình khó khăn, thuộc hộ nghèo, cha chết, em gái là người khuyết tật đặc biệt nặng nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự qui định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Bị cáo **D** rủ rê bị cáo **A** phạm tội nên phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự qui định tại điểm o khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự. Bị cáo **A**, bị cáo **T** không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Các bị cáo **D** và **T** có nhân thân tốt, không có tiền án, tiền sự. Bị cáo **A** có nhân thân xấu, từng bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi gây rối trật tự công cộng. Các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của các bị cáo sẽ được xem xét khi quyết định hình phạt cho các bị cáo.

[6] Về hình phạt: Căn cứ vào các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân của các bị cáo và tính chất, mức độ của hành vi phạm tội, vai trò của từng bị cáo. Xét thấy, cần thiết phải cách ly các bị cáo **D**, **A** khỏi đời sống xã hội một thời gian để răn đe, cải tạo, giáo dục các bị cáo trở thành công dân có ích, biết tuân thủ pháp luật. Bị cáo **D** là người khởi xướng, xúi giục người dưới 18 tuổi phạm tội nên cần có mức án nghiêm khắc nhất để răn đe. Bị cáo **A**, bị cáo **T** khi phạm tội chưa đủ 18 tuổi, suy nghĩ, nhận thức còn hạn chế, thiếu sự chăm sóc, quan tâm, giáo dục tốt của gia đình, dẫn đến hành vi phạm tội của các bị cáo. Vì vậy, cần áp dụng các qui định của pháp luật về người dưới 18 tuổi phạm tội để quyết định hình phạt phù hợp cho các bị cáo.

[7] Bị cáo **T** có hai tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự và không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự; bị cáo có nhân thân tốt, có nơi cư trú rõ ràng. Xét thấy không cần phải bắt bị cáo chấp hành hình phạt tù do bị cáo có khả năng tự cải tạo và việc cho bị cáo hưởng án treo không gây nguy hiểm cho xã hội; không ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội. Vì vậy, cho bị cáo **T** được hưởng án treo, ấn định thời gian thử thách cho bị cáo và bị cáo thực hiện các nghĩa vụ trong thời gian thử thách theo qui định của Luật thi hành án hình sự.

[8] Về trách nhiệm dân sự: Bà **N2** đã nhận lại điện thoại, không có yêu cầu bồi thường đối với ốp lưng, sim điện thoại và không có yêu cầu bồi thường gì khác. Ông **H2** đã nhận lại đủ tiền mua điện thoại từ các bị cáo và không có yêu cầu gì khác. Bà **T2** không có yêu cầu gì đối với số tiền 100.000 đồng đưa cho bị cáo **T** trả cho ông **H2**. Về trách nhiệm dân sự đã giải quyết xong, không có yêu cầu gì nên không xét.

[9] Về xử lý vật chứng: Tịch thu tiêu hủy: Một con dao Thái Lan và một dụng cụ chích điện của bị cáo **A** đem theo khi phạm tội. Một ốp lưng điện thoại Vivo Y21 và một sim điện thoại nhà mạng Viettel số 0964.632.712, Cơ quan Cảnh sát điều tra **Công an thị xã H** đã tiến hành truy tìm nhưng không thu giữ

được nên không đề cập xử lý. Trả lại cho bị cáo **D** số tiền 100.000 đồng bị cáo đã giao nộp

[10] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân **thị xã H, tỉnh Bình Định** đề nghị áp dụng pháp luật, mức hình phạt đối với các bị cáo **D, T** là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử. Mức hình phạt đề nghị đối với bị cáo **A** là phù hợp với qui định của pháp luật nhưng quá nghiêm khắc.

[11] Người bào chữa cho bị cáo **D**, bị cáo **A** đề nghị áp dụng điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự cho bị cáo là không phù hợp với qui định của pháp luật. Vì tài sản mà các bị cáo cướp giật được Cơ quan Cảnh sát điều tra thu giữ trả lại cho bị hại, tiền các bị cáo trả cho ông **H2** là tiền có được từ việc bán điện thoại không phải là các bị cáo bồi thường, khắc phục thiệt hại. Ông bà cố của bị cáo **A**, bị cáo **D** là người có công cách mạng nên các bị cáo không được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự qui định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự. Người bào chữa cho bị cáo **T** đề nghị phạt cải tạo không giam giữ đối với bị cáo là chưa phù hợp tính chất, mức độ, hành vi phạm tội của bị cáo.

[12] Về án phí: Bị cáo **D** là cá nhân thuộc hộ nghèo nên được miễn án phí; bị cáo **A**, bị cáo **T** mỗi bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm là 200.000 đồng.

[13] Anh **Đoàn Nguyễn Nhật H3** và anh **Hoàng Hữu D1** biết nhưng không giúp sức, không cùng các bị cáo **A, D1** thực hiện hành vi cướp giật tài sản. Anh **Hoàng Hữu D1** không biết số tiền 900.000 đồng mà bị cáo **T** chuyển qua tài khoản của mình để đưa cho bị cáo **D1** là tiền do phạm tội mà có. Ông **Nguyễn Ngọc H2** là người mua điện thoại của bị cáo **T** nhưng không biết tài sản là do phạm tội mà có. Bà **Nguyễn Thị V** là chủ sở hữu xe mô tô biển kiểm soát 77K1-39839 không biết bị cáo **D1** sử dụng xe mô tô để đi cướp giật tài sản. Vì vậy, anh **Đoàn Nguyễn Nhật H3**, anh **Hoàng Hữu D1**, ông **Nguyễn Ngọc H2**, bà **Nguyễn Thị V** không bị truy cứu trách nhiệm hình sự là phù hợp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm d khoản 2 Điều 171, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm o khoản 1 Điều 52, Điều 38, Điều 58 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo **Nguyễn Thái D**.

Căn cứ vào điểm d khoản 2 Điều 171, điểm s khoản 1 Điều 51, các điều 38, 58, 91, 101 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo **Đỗ Bình A**.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 323, điểm i, s khoản 1 Điều 51, các điều 65, 91, 101 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo **Đặng Nguyễn Tuấn T**.

Căn cứ vào Điều 47 của Bộ luật Hình sự;

Căn cứ vào các điều 106, 135, 136, 292, 331, 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án;

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo **Nguyễn Thái D**, bị cáo **Đỗ Bình A** phạm tội Cướp giật tài sản. Tuyên bố bị cáo **Đặng Nguyễn Tuấn T** phạm tội Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có.

2. Về hình phạt:

2.1. Xử phạt bị cáo **Nguyễn Thái D** 03 (Ba) năm 06 (Sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam ngày 06/02/2024.

2.2. Xử phạt bị cáo **Đỗ Bình A** 27 (Hai mươi bảy) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam ngày 06/02/2024.

2.3. Xử phạt bị cáo **Đặng Nguyễn Tuấn T** 06 (Sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 12 (Mười hai) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm ngày 02 tháng 7 năm 2024.

Giao bị cáo **Đặng Nguyễn Tuấn T** cho Ủy ban nhân dân xã **A**, huyện **H**, tỉnh **Bình Định** giám sát và giáo dục trong thời gian thử thách. Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo qui định tại khoản 1 Điều 92 của Luật thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

3. Về trách nhiệm dân sự: Đã giải quyết xong.

4. Về xử lý vật chứng:

4.1. Tịch thu sung tiêu hủy:

- 01 (một) con dao Thái Lan có chiều dài 21cm, phần lưỡi bằng kim loại màu bạc dài 11cm, phần cán bằng nhựa cứng màu vàng dài 10cm.

- 01 (một) dụng cụ chích điện dài 16cm, một đầu có gắn lưỡi dao bằng kim loại dài 07cm được quấn băng keo đen, phần thân màu xám dài 09cm.

(Các vật chứng trên đã được chuyển đến Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định theo Biên bản giao nhận vật chứng ngày 06/5/2024)

4.2. Trả lại cho bị cáo **Nguyễn Thái D** số tiền 100.000 đồng (Một trăm nghìn đồng). Số tiền này đã được chuyển đến Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định theo Ủy nhiệm chi số 21 ngày 15/5/2024.

5. Án phí hình sự sơ thẩm:

- Bị cáo **Nguyễn Thái D** được miễn án phí.

- Bị cáo **Đỗ Bình A**, bị cáo **Đặng Nguyễn Tuấn T** mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng).

7. Về quyền kháng cáo: Bị cáo, người đại diện hợp pháp của bị cáo **A**, bị cáo **T**, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người bào chữa cho bị cáo **A**, bị cáo **T** có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Bị cáo, bị hại;
- Người bào chữa;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án;
- VKSND thị xã Hoài Nhơn;
- VKSND tỉnh Bình Định;
- CQ CSĐT Công an thị xã Hoài Nhơn;
- CQ THAHS Công an thị xã Hoài Nhơn;
- Lưu hồ sơ vụ án

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Hồng Hoàng